CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN MAI LINH
Số: 10/CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN ...
ĐẾN ... 2012
SỐ CV ĐẾN: 32429

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh

Trụ sở chính: 64-68 Hai Bà Trưng, Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3829 8888

Fax: 08 3822 5999

Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hương Giang**

Địa chỉ: 21/15 Bùi Thế Mỹ, P.10, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0985 777777

Fax: 08 3822 5999

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: báo cáo tài chính quý III/2012.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 07 tháng 12 năm 2012
Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

VŨ HƯƠNG GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**1,194,040,781,504**	**1,274,724,248,764**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**5,537,290,967**	**6,721,732,841**
111	1. Tiền		5,537,290,967	6,721,732,841
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**20,000,000**	**20,000,000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20,000,000	20,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**1,081,919,807,238**	**1,163,817,183,089**
131	1. Phải thu của khách hàng		312,618,884,931	396,451,247,102
132	2. Trả trước cho người bán		2,986,201,300	2,027,533,177
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	766,314,721,007	765,338,402,810
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**1,454,427,644**	**1,178,121,035**
141	1. Hàng tồn kho		1,454,427,644	1,178,121,035
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**105,109,255,655**	**102,987,211,799**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	92,916,848,781	91,143,579,471
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		165,943,998	165,943,998
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.5	842,170,945	841,252,000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		11,184,291,931	10,836,436,330
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**1,862,566,009,839**	**1,836,888,731,145**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**585,503,584,970**	**613,104,268,367**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	433,671,446,434	453,964,728,571
222	*- Nguyên giá*		626,074,370,487	654,359,082,434
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(192,402,924,053)	(200,394,353,863)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	36,137,124,149	42,821,282,548
225	*- Nguyên giá*		61,046,020,223	69,209,180,471
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(24,908,896,074)	(26,387,897,923)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	91,221,731,548	91,272,871,957
228	*- Nguyên giá*		93,271,008,772	93,271,008,772
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(2,049,277,224)	(1,998,136,815)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	24,473,282,839	25,045,385,291
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**705,150,530,304**	**705,150,530,304**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	666,600,267,354	666,600,267,354
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	200,000,000	5,405,260,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	38,350,262,950	33,145,002,950
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**571,911,894,565**	**518,633,932,474**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	566,625,100,565	510,570,055,141
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.15	5,286,794,000	8,063,877,333
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**3,056,606,791,343**	**3,111,612,979,909**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**2,279,653,338,992**	**2,335,318,975,542**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**999,642,791,598**	**1,052,017,310,586**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	601,337,100,632	624,275,117,913
312	2. Phải trả cho người bán		34,828,985,256	42,891,190,398
313	3. Người mua trả tiền trước		463,040,580	511,479,700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	41,170,415,711	38,128,732,526
315	5. Phải trả người lao động		2,675,609,431	3,788,062,655
316	6. Chi phí phải trả	V.18	3,684,562,920	3,111,170,506
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	315,483,077,068	339,311,556,888
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,280,010,547,394**	**1,283,301,664,956**
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.20	188,158,316,796	187,209,480,413
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	1,090,653,777,198	1,095,489,182,543
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1,198,453,400	603,002,000
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**	V.22	**776,953,452,351**	**776,294,004,367**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**		**776,953,452,351**	**776,294,004,367**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		875,901,380,000	875,901,380,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22,448,874,000	22,448,874,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(922,400,000)	(922,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		676,213,946	676,213,946
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,728,959,893	1,728,959,893
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122,879,575,488)	(123,539,023,472)
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3,056,606,791,343**	**3,111,612,979,909**
			-	-
			-	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,841.9	4,392.1
USD			

TP HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2012

Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Linh	Hồ Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 - năm 2012 VND	Quý 3 - năm 2011 VND	Lũy kế 09 tháng năm 2012 VND	Lũy kế 09 tháng năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.23**	**203,779,863,379**	**199,293,282,452**	**637,826,156,539**	**576,173,994,347**
02	2. Các khoản giảm trừ		2,926,764,320	2,620,268,105	8,202,807,711	6,960,506,665
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**200,853,099,059**	**196,673,014,347**	**629,623,348,828**	**569,213,487,682**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	148,234,744,952	169,160,455,007	452,884,667,135	478,512,766,173
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**52,618,354,107**	**27,512,559,340**	**176,738,681,693**	**90,700,721,509**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	2,947,286,231	37,151,888,725	55,931,782,365	130,515,545,687
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	41,782,582,871	44,605,952,617	176,226,057,313	160,992,838,013
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*41,345,575,072*	*44,520,167,651*	*174,203,919,514*	*160,907,053,047*
24	8. Chi phí bán hàng		2,602,512,953	4,325,334,964	7,894,176,029	14,690,601,782
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,981,900,727	16,144,165,600	41,014,722,760	47,922,130,488
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**198,643,787**	**(411,005,116)**	**7,535,507,956**	**(2,389,303,087)**
31	11. Thu nhập khác	VI.27	24,271,047,370	5,221,899,788	147,680,474,401	36,939,020,167
32	12. Chi phí khác	VI.28	23,810,243,173	6,513,226,798	152,441,298,327	34,150,927,435
40	**13. Lợi nhuận khác**		**460,804,197**	**(1,291,327,010)**	**(4,760,823,926)**	**2,788,092,732**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**659,447,984**	**(1,702,332,126)**	**2,774,684,030**	**398,789,645**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**659,447,984**	**(1,702,332,126)**	**2,774,684,030**	**398,789,645**

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2012

Kế Toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Lê Thanh Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

Hồ Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 3 - 2012 VND	Quý 3 - 2011 VND	09 tháng 2012 VND	09 tháng 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***659,447,984***	***(1,702,332,126)***	***2,774,684,030***	***398,789,645***
	2. Điều chỉnh các khoản	***47,859,788,394***	***23,157,304,315***	***162,715,705,342***	***79,880,069,583***
02	- Khấu hao TSCĐ	8,911,008,770	15,712,525,714	35,252,454,066	53,779,754,202
03	- Các khoản dự phòng	-	-	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,396,795,448)	(37,075,389,050)	(46,740,668,238)	(134,806,737,666)
06	- Chi phí lãi vay	41,345,575,072	44,520,167,651	174,203,919,514	160,907,053,047
08	***3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***48,519,236,378***	***21,454,972,189***	***165,490,389,372***	***80,278,859,228***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	13,520,465,696	(64,457,075,406)	101,789,713,098	(128,921,931,812)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(276,306,609)	1,185,311,453	(772,045,767)	4,097,689,013
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	54,681,492,894	134,907,726,832	116,489,486,613	169,718,418,281
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(37,797,027,659)	(40,380,458,078)	(116,062,830,700)	(47,639,286,871)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(47,164,377,098)	(92,174,578,718)	(226,437,631,031)	(267,142,184,676)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	110,584,243	5,181,000	2,081,846,810	3,660,824,802
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(87,420,833)	(240,851,773)	(845,395,335)	(1,746,830,536)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***31,506,647,012***	***(39,699,772,501)***	***41,733,533,060***	***(187,694,442,571)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(578,360,000)	(740,757,500)	(14,138,486,880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	17,770,795,438	18,900,950,000	138,448,359,716	49,206,812,405
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	(6,367,829,500)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(7,187,260,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	11,845,800,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,719,097,811	1,481,996,467	6,670,507,956	2,535,395,302
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***19,489,893,249***	***19,804,586,467***	***142,668,820,672***	***37,603,720,827***

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	257,789,817,271	460,551,015,129	1,179,508,074,809	1,490,921,890,601
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(309,866,764,872)	(439,537,373,658)	(1,342,691,801,873)	(1,325,673,901,896)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(104,034,534)	(2,239,496,430)	(21,080,046,179)	(15,181,017,606)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(52,180,982,135)***	***18,774,145,041***	***(184,263,773,243)***	***150,066,971,099***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(1,184,441,874)**	**(1,121,040,993)**	**138,580,489**	**(23,750,645)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6,721,732,841**	**5,471,773,391**	**5,398,710,478**	**4,374,483,043**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5,537,290,967**	**4,350,732,398**	**5,537,290,967**	**4,350,732,398**

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2012

Kế Toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Lê Thanh Linh	**Hồ Huy**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5%
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5%
5	Hồ Thị Giỏi	4.900.000.000	490.000	0,5%
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5%
7	Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,5%
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5%
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5%
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	**980.000.000.000**	**980.000.000**	**100 %**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc được cộng hợp như sau:

	Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	17/6/2003	Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Đang hoạt động
2	Chi nhánh Du lịch lữ	21/9/2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố	Đã ngưng hoạt động

	Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
	hành quốc tế Mai Linh Huế		Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	để cơ cấu tổ chức lại Cty
3	Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	11/11/2005	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	23/11/2004	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau	Đã ngưng hoạt động và có quyết định giải thể
5	Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	29/10/2008	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Đang hoạt động
6	Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	11/6/2008	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
7	Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	17/1/2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Cty
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	11/12/2010	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	Đang hoạt động
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh	23/3/2011	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	Đang hoạt động

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp

hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoai); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả gia trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết:: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, mành treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào

tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hộ (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở);

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

-	Nhà, vật kiến trúc	05 – 25	năm
-	Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
-	Phương tiện vận tải	10	năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08	năm
-	Tài sản cố định vô hình	04 – 10	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

  Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
  - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
  - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
  - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Tiền mặt	413,973,069	72,454,947
Tiền gửi ngân hàng	5,123,317,898	6,649,277,894
Cộng	**5,537,290,967**	**6,721,732,841**

2 . Các khoản phải thu khác

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Thuế GTGT chờ kết chuyển	3,314,320,899	3,435,928,638
Phải thu các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	330,159,038,369	449,185,542,135
Phải thu khác ngoài Tập đoàn	432,841,361,739	312,716,932,037
Cộng	**766,314,721,007**	**765,338,402,810**

3 . Hàng tồn kho

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	930,574,211	650,190,193
Công cụ, dụng cụ	19,506,640	4,326,737
Hàng hóa	439,695,080	523,604,105
Hàng gửi đi bán	64,651,713	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,454,427,644**	**1,178,121,035**

4 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	6,471,115,152	4,923,427,619
Chi phí lãi vay cá nhân	-	14,164,682,580
Chi phí chờ kết chuyển khác	86,445,733,629	72,055,469,272
Cộng	**92,916,848,781**	**91,143,579,471**

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Thuế TNDN do chuyển quyền sử dụng đất nộp thừa.	842,170,945	841,252,000
Cộng	**842,170,945**	**841,252,000**

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Tạm ứng	7,327,431,931	7,049,636,330
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,856,860,000	3,786,800,000
Cộng	**11,184,291,931**	**10,836,436,330**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

7 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**97,765,137,680**	**2,334,360,261**	**535,688,244,446**	**18,072,201,992**	**499,138,055**	**654,359,082,434**
Tăng trong năm	**-**	**38,000,000**	**13,377,267,215**	**112,446,235**	**-**	**13,527,713,450**
- Mua sắm	-	38,000,000	5,154,303,634	12,727,280	-	5,205,030,914
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	8,163,160,248	-	-	8,163,160,248
- Chi phí mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	59,803,333	-	-	59,803,333
- Tăng khác	-	-	-	99,718,955	-	99,718,955
Giảm trong năm	**-**	**-**	**41,712,706,442**	**62,404,410**	**37,314,545**	**41,812,425,397**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	41,712,706,442	62,404,410	37,314,545	41,812,425,397
- Giảm do tháo dỡ tài sản	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**97,765,137,680**	**2,372,360,261**	**507,352,805,219**	**18,122,243,817**	**461,823,510**	**626,074,370,487**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**9,881,092,305**	**1,480,587,614**	**179,217,212,494**	**9,456,522,471**	**358,938,979**	**200,394,353,863**
Tăng trong năm	**449,667,981**	**103,516,482**	**9,569,383,963**	**221,380,711**	**4,045,878**	**10,347,995,015**
- Trích khấu hao TSCĐ	449,667,981	103,516,482	6,712,277,893	212,255,906	4,045,878	7,481,764,140
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	2,857,106,070	-	-	2,857,106,070
- Tăng khác	-	-	-	9,124,805		9,124,805
Giảm trong năm	**-**	**7,574,000**	**18,330,300,020**	**-**	**1,550,805**	**18,339,424,825**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	18,330,300,020			18,330,300,020
- Giảm khác	-	7,574,000	-	-	1,550,805	9,124,805
Số cuối năm	**10,330,760,286**	**1,576,530,096**	**170,456,296,437**	**9,677,903,182**	**361,434,052**	**192,402,924,053**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**87,884,045,375**	**853,772,647**	**356,471,031,952**	**8,615,679,521**	**140,199,076**	**453,964,728,571**
Số cuối năm	**87,434,377,394**	**795,830,165**	**336,896,508,782**	**8,444,340,635**	**100,389,458**	**433,671,446,434**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8 . Tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	**69,209,180,471**	-	**69,209,180,471**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	**8,163,160,248**	-	**8,163,160,248**
- Chuyển sang TSCĐHH	-	-	8,163,160,248	-	8,163,160,248
Số cuối năm	-	-	**61,046,020,223**	-	**61,046,020,223**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			**26,387,897,923**		**26,387,897,923**
Tăng trong năm	-	-	**1,378,104,221**	-	**1,378,104,221**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	1,378,104,221	-	1,378,104,221
Giảm trong năm	-	-	**2,857,106,070**	-	**2,857,106,070**
- Chuyển sang TSCĐHH	-	-	2,857,106,070	-	2,857,106,070
Số cuối năm	-	-	**24,908,896,074**	-	**24,908,896,074**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	**42,821,282,548**	-	**42,821,282,548**
Số cuối năm	-	-	**36,137,124,149**	-	**36,137,124,149**

9 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**87,895,580,668**	-	**92,923,810**	**5,282,504,294**	**93,271,008,772**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác				-	-
Số cuối năm	**87,895,580,668**	-	**92,923,810**	**5,282,504,294**	**93,271,008,772**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	**82,082,692**	**1,916,054,123**	**1,998,136,815**
Tăng trong năm	-	-	**4,646,190**	**46,494,219**	**51,140,409**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	4,646,190	46,494,219	51,140,409
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	**86,728,882**	**1,962,548,342**	**2,049,277,224**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**87,895,580,668**	-	**10,841,118**	**3,366,450,171**	**91,272,871,957**
Số cuối năm	**87,895,580,668**	-	**6,194,928**	**3,319,955,952**	**91,221,731,548**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch Đồng Nai	15,083,172,300	15,083,172,300
Triển khai phần mềm Oracle	3,224,266,646	3,199,066,646
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6,165,843,893	6,763,146,345
Cộng	**24,473,282,839**	**25,045,385,291**

11 . Đầu tư vào công ty con		**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	(*)	26,310,000,000	26,310,000,000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc		215,460,435,086	215,460,435,086
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh		1,836,000,000	1,836,000,000
Công ty Cổ phần Nhật Hồ		3,195,000,000	3,195,000,000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		74,958,220,000	74,958,220,000
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)		14,803,150,000	14,803,150,000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh		181,391,179,599	181,391,179,599
Công ty TMDVVT Sài gòn Bình Minh		26,170,682,669	26,170,682,669
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam		121,680,000,000	121,680,000,000
Công ty Cổ phần Địa Ốc		795,600,000	795,600,000
Cộng		**666,600,267,354**	**666,600,267,354**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2012

Tên công ty con	**Tỷ lệ lợi ích**	**Q.biểu quyết**	
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	47.79%	57.28%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	47.76%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	63.75%	51.00%	Đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Nhật Hồ	88.75%	88.75%	Sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,97%	74.24%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	100.00%	100.00%	Dịch vụ taxi, du lịch
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh	91.58%	51.00%	Sản xuất, thương mại
Công ty TMDVVT Sài gòn Bình Minh	73.38%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	89.27%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Địa Ốc	53.00%	53.00%	Xây dựng

(*) Ngày 12 tháng 04 năm 2012, Đại Hội Đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Mai Linh đã công bố quyết định số 01/QĐ-MLBTB về việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thăng dư vốn. Theo đó, số lượng cổ phần thưởng Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh nhận được là : 502.999 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

12 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2012**	**Q.biểu quyết tại 30/09/2012**	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	40.00%	40.00%	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	24.00%	24.00%	-	5,205,260,000
Cộng			**200,000,000**	**5,405,260,000**

13 . Đầu tư dài hạn khác	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Công ty Cổ phần đầu tư Quốc Tế Viettel	14,400,000,000	14,400,000,000
Giá gốc cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài gòn Tourist	2,032,000	2,032,000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Campuchia	4,879,391,450	4,879,391,450
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1,548,000,000	1,548,000,000
Công ty Cổ phần Tin học Việt Linh	1,639,000,000	1,639,000,000
Công ty Cổ phần CNTT và Truyền Thông	581,750,000	581,750,000
Công ty KTĐĐ & DVCC Sài Gòn	75,000,000	75,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng ĐT & Phát Triển VN	8,217,829,500	8,217,829,500
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	5,205,260,000	-
Đầu tư dài hạn khác	2,000,000	2,000,000
Cộng	**38,350,262,950**	**33,145,002,950**

14 . Chi phí trả trước dài hạn	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Chi phí công cụ, dụng cụ	678,302,302	629,605,413
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	26,461,602,435	22,243,036,896
Chi phí mua bảo hiểm xe	930,665,555	930,665,555
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	15,622,788,563	15,697,788,563
Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản	216,317,281,899	222,819,684,949
Chi phí đào tạo	32,455,191,880	32,455,191,880
Chi phí lãi vay	44,699,432,603	44,699,432,603
Khấu hao tài sản cố định	69,541,776,075	69,541,776,075
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	52,350,552,141	52,350,552,141
Chi phí trả trước dài hạn khác	107,567,507,112	49,202,321,066
Cộng	**566,625,100,565**	**510,570,055,141**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

15 . Tài sản dài hạn khác	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Ký quỹ dài hạn cho các công ty thuê tài chính	4,538,307,500	7,315,390,833
Ký quỹ thuê mặt bằng	748,486,500	748,486,500
Cộng	**5,286,794,000**	**8,063,877,333**

16 . Vay và nợ ngắn hạn	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Vay ngân hàng (a)	171,013,389,454	163,460,241,929
Vay ngắn hạn đối tượng khác (b)	430,323,711,178	459,232,778,941
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.21)	-	-
Vay tổ chức và đối tượng khác đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.21)	-	1,582,097,043
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	**601,337,100,632**	**624,275,117,913**

(a) Các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 1,25%/tháng đến 1,75%/tháng, được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất của Công ty, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, toàn bộ nguồn thu hợp pháp khác.
(b) Vay đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 0,88% đến 1,88%/tháng

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	37,786,298,571	35,122,925,228
Thuế thu nhập cá nhân	3,384,081,140	3,005,771,298
Các loại thuế khác	36,000	36,000
Cộng	**41,170,415,711**	**38,128,732,526**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Chi phí phải trả về tiền lệ phí trước bạ xe	1,600,000	1,600,000
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng Repo	2,832,500,000	2,832,500,000
Chi phí phải trả khác	850,462,920	277,070,506
Cộng	**3,684,562,920**	**3,111,170,506**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Kinh phí công đoàn	178,453,130	204,475,050
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,034,816,366	917,805,070
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,541,051,996	3,570,014,844
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	97,536,818,219	172,225,220,636
Phải trả tiền góp xe thanh lý	32,008,459,111	35,875,262,286
Các khoản phải trả phải nộp khác	182,183,478,246	126,518,779,002
Cộng	**315,483,077,068**	**339,311,556,888**

20 . Phải trả dài hạn khác	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Phải trả dài hạn khác (*)	162,469,201,964	161,878,484,524
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	25,689,114,832	25,330,995,889
Cộng	**188,158,316,796**	**187,209,480,413**

(*) Phải trả dài hạn khác là khoản phải trả tiền đặt cọc xe thanh lý

(**) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của cán bộ công nhân viên, khách hàng MCC

21 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	94,863,530,449	94,817,584,209
Vay kinh doanh taxi	13,573,152,147	13,896,143,115
Vay các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh (b)	408,955,216,442	354,517,906,040
Vay đối tượng khác (b)	536,765,315,703	593,670,905,090
Nợ thuê tài chính (c)	36,496,562,457	38,586,644,089
Cộng	**1,090,653,777,198**	**1,095,489,182,543**

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,50%/tháng đến 1,8%/tháng, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,80% đến 2%.

(c) Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải với thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,17%/tháng đến 1,50%/tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	**875,901,380,000**	**22,448,874,000**	**(922,400,000)**	**676,213,946**	**1,728,959,893**	**(123,539,023,472)**	**776,294,004,367**
2. Tăng trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**641,671,073**	**641,671,073**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	641,671,073	641,671,073
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	**875,901,380,000**	**22,448,874,000**	**(922,400,000)**	**676,213,946**	**1,728,959,893**	**(122,897,352,399)**	**776,935,675,440**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012		30/06/2012	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Hồ Huy	47.25%	413,877,250,000	36.02%	315,508,640,000
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	2.84%	24,873,210,000	2.84%	24,873,210,000
Các Cổ đông khác	49.91%	437,150,920,000	61.14%	535,519,530,000
Cộng	**100.00%**	**875,901,380,000**	**100%**	**875,901,380,000**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875,901,380,000	875,901,380,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	875,901,380,000	875,901,380,000

d. Cổ phần	**30/09/2012**	**30/06/2012**
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	98,000,000	98,000,000
- Số lượng cổ phần đã phát hành	87,590,138	87,590,138
+ Cổ phần phổ thông	*87,590,138*	*87,590,138*
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	87,497,898	87,497,898
+ Cổ phần phổ thông	*87,497,898*	*87,497,898*
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	92,240	92,240
+ Cổ phiếu phổ thông	*92,240*	*92,240*
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận	**30/09/2012 VND**	**30/06/2012 VND**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	**(123,539,023,472)**	**(124,810,173,214)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	659,447,984	1,297,949,742
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	(26,800,000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**(122,879,575,488)**	**(123,539,023,472)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND**	**Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND**
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	149,383,326,994	127,686,509,310
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	13,119,050,491	33,666,155,811
Doanh thu bán xe, vật tư phụ tùng ô tô	590,909,091	1,314,600,278
Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	128,407,274	243,089,091
Doanh thu dịch vụ đào tạo	256,260,000	401,010,000
Doanh thu nhà thuốc, y tế	-	386,460,904
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe cho thuê	38,948,979,737	32,160,082,780
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	1,091,899,487	976,011,241
Doanh thu dịch vụ khác	261,030,305	2,459,363,037
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**203,779,863,379**	**199,293,282,452**
Chiết khấu thương mại	2,926,764,320	2,620,268,105
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**200,853,099,059**	**196,673,014,347**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

24 . Giá vốn hàng bán

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	107,717,299,777	88,382,054,030
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	6,952,598,674	49,381,696,455
Giá vốn bán xe, vật tư phụ tùng ô tô	590,909,091	1,316,060,108
Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	25,812,891	37,087,738
Giá vốn dịch vụ đào tạo	95,172,873	131,327,240
Giá vốn nhà thuốc, y tế	-	421,532,902
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	31,542,285,026	26,776,376,656
Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe	1,309,808,605	1,712,778,281
Giá vốn dịch vụ khác	858,015	1,001,541,597
Cộng	**148,234,744,952**	**169,160,455,007**

25 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,579,725	33,017,658
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	17,411,994,471
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2,448,649,866	4,313,225,543
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480,056,640	55,439,620
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15,338,211,433
Cộng	**2,947,286,231**	**37,151,888,725**

26 . Chi phí tài chính

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND
Chi phí lãi vay, thuê tài chính	41,344,486,072	44,605,833,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	438,096,799	118,850
Cộng	**41,782,582,871**	**44,605,952,617**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

27 . Thu nhập khác

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22,831,915,639	4,425,232,210
Thu nhập khác	1,439,131,731	796,667,578
Cộng	**24,271,047,370**	**5,221,899,788**

28 . Chi phí khác

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23,382,406,422	4,501,731,885
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	-	1,592,814,929
Chi phí khác	427,836,751	418,679,984
Cộng	**23,810,243,173**	**6,513,226,798**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

. Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2011
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1,082,400,000	1,563,541,000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2012 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2011 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2012;
- Thông qua báo cáo hoạt động năm 2011 của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và của Ban Kiểm soát;
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: do trong năm
- Bổ nhiệm nhân sự bổ sung cho Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2010 - 2015 đối
- Thông qua phương án thù lao năm 2012 cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:
  + Thù lao Hội đồng Quản trị: 2% lợi nhuận sau thuế/năm/5 người;
  + Thù lao Ban Kiểm soát: 0,7% lợi nhuận sau thuế/năm/3 người;
- Thông qua việc trong năm 2012 tìm tuyển Tổng Giám đốc mới, trong thời gian chưa tìm được Tổng Giám đốc mới thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị tạm thời kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2012 theo quy
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện tái cấu trúc Công ty.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty.
- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012 của Công ty

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2012

Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Linh	Hồ Huy